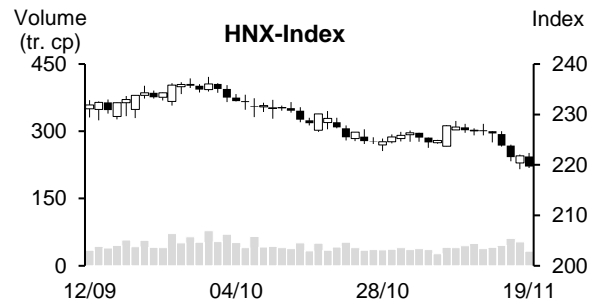
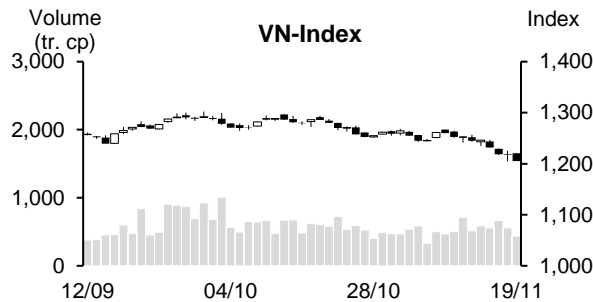


19/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,205.15	-0.98%	1,259.08	-0.88%	219.68	-0.95%
Tổng KLGD (tr. cp)	511.89	-20.81%	207.15	-30.22%	37.06	-36.00%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	437.48	-21.35%	169.40	-28.32%	32.37	-39.01%
TB 20 phiên (tr. cp)	523.09	-16.37%	199.68	-15.17%	40.48	-20.02%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,248	-14.89%	7,022	-17.35%	632	-33.94%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,353	-15.00%	5,866	-18.52%	586	-33.44%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,606	-9.94%	6,368	-7.88%	720	-18.64%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	83	20%	6	20%	53	26%
Số mã giảm	287	68%	23	77%	93	46%
Số mã đứng giá	55	13%	1	3%	58	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Khối ngoại miệt mài bán ròng, thị trường ghi nhận phiên lao dốc thứ tư liên tiếp. Sắc đỏ chi phối bảng điện với các chỉ số chính điều chỉnh nhẹ trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch. Tuy nhiên, vào những phút cuối phiên, áp lực bán bắt ngờ bị đẩy lên cao khiến VN-Index lùi sâu để rồi đóng cửa sát vùng 1,200 điểm. Hầu hết các nhóm ngành từ vốn hóa lớn đến vừa và nhỏ ghi nhận mức giảm sâu khi đóng cửa, đặc biệt là nhóm công nghệ, khu công nghiệp bị chốt lời mạnh sau đợt tăng nóng trước đó. Ở chiều ngược lại, điểm sáng xuất hiện ở một số Bluechips riêng lẻ như VHM, PLX, BVH, CTG. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên hôm qua và là mức thấp nhất trong 2 tuần gần đây, cho thấy lực cầu bắt đáy còn yếu. Về giao dịch của khối ngoại, khối này tiếp tục có phiên bán ròng trên nghìn tỷ, tập trung ở các cổ phiếu như VHM, FPT, HDB, HPG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index vẫn chưa có tín hiệu cầu vào để xác nhận đáy sau nền giằng co hôm qua, mà có nền giảm đặc trở lại kèm khối lượng chỉ ở mức thấp, cho thấy áp lực bán không mạnh mà chủ yếu do hụt cầu. Tuy vậy, chúng tôi duy trì kỳ vọng có thể sẽ sớm thấy được lực cầu tham gia tại vùng 1185-1200 để cho khả năng hồi phục tại đây. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm mạnh khi bị bán về cuối phiên, tạo nền rút đầu. Tín hiệu chưa xác nhận có đáy ngắn nên khả năng vẫn còn tiếp tục nhịp giảm và có thể đánh mất đáy tháng 4 (quanh 220). Vùng hỗ trợ tiếp theo cần chú ý sẽ ở 205-215. Chiến lược chung có thể cân nhắc tham gia với tỷ trọng trung bình nếu có dấu hiệu hoảng loạn trong vùng 1185-1200, có thể ưu tiên các cổ phiếu vốn hóa lớn đã giảm quá bán về hỗ trợ.

Cổ phiếu khuyến nghị: Cát lỗ CTR

Cổ phiếu quan sát:

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTR	Cắt lỗ	20/11/2024	117.10	131.20	-10.7%	142.0	8.2%	123.5	-5.9%	Chạm cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	18.05	18.20	-0.8%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

NHNN tiếp tục bơm ròng

Trong thời gian từ 11-18/11, NHNN đã cho các ngân hàng thương mại (NHTM) vay 115,000 tỷ đồng qua kênh mua kỳ hạn 7 ngày với lãi suất 4%/năm. Bên cạnh đó, NHNN vẫn đều đặn gọi thầu trên kênh tín phiếu nhưng khối lượng hạn chế (2,950 tỷ đồng), kỳ hạn 28 ngày và lãi suất trúng thầu đạt 3.9-4%/năm.

Cũng trong thời gian này, khoản vay kênh cầm cố trong tuần trước (04-11/11) đáo hạn, hút khỏi thị trường 105,000 tỷ đồng thanh khoản. Dù vậy, điểm tích cực là thanh khoản hệ thống tuần qua vẫn được hỗ trợ phần nào nhờ 41,250 tỷ đồng tín phiếu phát hành trước đó (18/10-31/10) đáo hạn.

Như vậy, NHNN đã bơm ròng 48,300 tỷ đồng thanh khoản cho hệ thống thông qua kênh thị trường mở. Trong đó, có 100,000 tỷ đồng lưu hành trên kênh cầm cố và 38,350 tỷ đồng tín phiếu NHNN lưu hành trên thị trường.

Trái phiếu phát hành của nhóm ngân hàng tăng 154%

Trong báo cáo phân tích thị trường trái phiếu mới công bố, MBS thống kê, giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành thành công trong tháng 10/2024 đạt hơn 36,2 nghìn tỷ đồng, giảm 49% so với tháng trước và tăng 24% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành ngân hàng tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất, tương đương 48% giá trị phát hành.

Sau 2 tháng vắng bóng, ngành xây dựng – vật liệu xây dựng đã quay trở lại với thị trường trái phiếu doanh nghiệp khi ghi nhận 3 đợt phát hành với tổng trị giá đạt 620 tỷ đồng, lãi suất bình quân xấp xỉ 10,5%/năm. Theo đó, giúp nâng tổng trị giá phát hành lũy kế của ngành xây dựng – vật liệu xây dựng trong 10 tháng 2024 lên khoảng 8,3 nghìn tỷ đồng, tăng mạnh 967% so với cùng kỳ.

Lũy kế từ đầu năm, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành đã vượt tổng mức phát hành trong năm 2023 khi đạt hơn 336,6 nghìn tỷ đồng, tăng 72% so với cùng kỳ. Lãi suất trái phiếu doanh nghiệp bình quân gia quyền trong 10 tháng đầu năm ước khoảng 7%, thấp hơn so với mức trung bình 8,3% của năm 2023.

Ngân hàng là nhóm ngành có giá trị phát hành cao nhất với khoảng 263 nghìn tỷ, tăng 154% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 72%, lãi suất bình quân gia quyền là 5,6%/năm, kỳ hạn bình quân 5,2 năm. Các ngân hàng phát hành giá trị lớn nhất từ đầu năm đến nay gồm có: ACB với 31,8 nghìn tỷ đồng; Techcombank với 26,9 nghìn tỷ đồng và OCB với 26,7 nghìn tỷ đồng.

Giá vàng tiếp tục tăng mạnh, thương hiệu SJC lên ngưỡng 84,7 triệu đồng

Giá vàng tại các doanh nghiệp trong nước đồng loạt đi lên sáng 19/11. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn và Công ty Doji cùng niêm yết giá vàng SJC từ 81,70-84,70 triệu đồng/lượng, tăng 700.000 đồng/lượng.

Trong khi đó, giá vàng nhẫn cũng tăng mạnh khi mở cửa giao dịch, trong đó Công ty Phú Quý niêm yết giá vàng nhẫn tròn 999.0 từ 82,20-84,20 triệu đồng/lượng, tăng 700.000 đồng/lượng.

Trên thế giới, giá vàng tăng trở lại ngưỡng 2.615 USD/ounce, cộng thêm gần 27 USD/ounce so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này tương đương 80,4 triệu đồng/lượng khi quy đổi theo tỷ giá USD tại Vietcombank.

Nguồn: Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Bình quân mỗi ngày trong tháng 10 Thế Giới Di Động thu về 374 tỷ đồng

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (mã MWG) vừa công bố kết quả kinh doanh sơ bộ tháng 10/2024 với doanh thu ước tính đạt hơn 11.600 tỷ đồng, gần như đi ngang so với tháng 9 trước đó nhưng tăng gần 4% so với cùng kỳ 2023. Bình quân mỗi ngày trong tháng 10, MWG thu khoảng 374 tỷ đồng.

Chuỗi Thế Giới Di Động/Điện Máy Xanh (TGDD/ĐMX) bao gồm cả Topzone vẫn ghi nhận doanh thu gần 7.800 tỷ đồng (tương đương tháng 9) nhờ đóng góp tích cực từ sản phẩm iPhone với mức tăng trưởng khoảng 50% so với tháng 9/2024. Bách Hoá Xanh (BHX) vẫn duy trì doanh thu hơn 3.600 tỷ đồng, tương đương so với tháng 9 và tăng 18% so với cùng kỳ 2023.

HAX: Lãi quý III tăng mạnh

Trong quý III/2024, Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (Haxaco, mã ck: HAX) ghi nhận doanh thu thuần đạt hơn 1.535 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ, khả quan nhất gần hai năm trở lại.

Doanh thu tăng kéo chi phí bán hàng tăng gấp đôi lên 55,5 tỷ đồng, trong khi chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt giảm 11% và 6% xuống 5 tỷ đồng và 27 tỷ đồng. Kết quả, Haxaco đạt lợi nhuận trước thuế 113,2 tỷ đồng, tăng 1.027% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế đạt 90,2 tỷ đồng, tăng 983% so với quý III/2023.

Năm 2024, Haxaco đặt mục tiêu đạt lợi nhuận trước thuế hợp nhất gấp 4 lần so với năm 2023, tương đương 200 tỷ đồng. Tính đến hết quý III, doanh nghiệp hoàn thành 56% kế hoạch lợi nhuận năm.

NKG: Thép Nam Kim đối diện khó khăn

Theo báo cáo tài chính quý III vừa qua, NKG ghi nhận doanh thu đạt hơn 5.188 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ 2023, lợi nhuận sau thuế đạt 64,8 tỷ đồng, tăng 174,5%. Tuy nhiên, mức tăng này được so sánh trên nền thấp của cùng kỳ năm 2023.

Thực tế, nếu so với quý trước, doanh thu của NKG ghi nhận mức giảm 8,3%, đặc biệt doanh thu xuất khẩu (chiếm 70% tổng doanh thu) giảm 10% , trong bối cảnh các nước nhập khẩu tăng cường bảo hộ thương mại. Tương tự, lợi nhuận sau thuế giảm 70,5% so với quý II, do doanh thu tài chính giảm 47% so với quý trước, đạt 59,67 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	42,200	3.43%	0.12%
BID	44,600	0.34%	0.02%
PLX	38,300	1.59%	0.02%
BVH	43,500	1.65%	0.01%
TMS	43,900	6.81%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	51,500	4.67%	0.15%
DHT	74,700	2.75%	0.05%
TVC	11,000	8.91%	0.03%
PMC	113,500	8.10%	0.03%
VIF	17,300	1.17%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	130,000	-2.99%	-0.12%
VCB	90,000	-1.10%	-0.11%
BCM	64,000	-4.48%	-0.06%
GVR	30,400	-2.41%	-0.06%
GAS	67,900	-1.59%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	53,600	-3.07%	-0.18%
MBS	26,700	-2.91%	-0.14%
VCS	65,300	-3.97%	-0.14%
DTK	12,100	-4.72%	-0.13%
SHS	12,900	-2.27%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VHM	42,200	3.43%	26,469,700
HPG	25,450	-1.36%	15,842,800
VIX	9,580	-3.23%	14,856,600
GEX	17,200	-4.71%	13,341,200
NVL	10,750	1.90%	12,103,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,900	-2.27%	5,366,907
CEO	13,900	-2.80%	2,001,644
MBS	26,700	-2.91%	1,728,241
TNG	24,000	-3.23%	1,664,218
NRC	3,900	-9.30%	1,653,916

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	42,200	3.43%	1,105.5
FPT	130,000	-2.99%	1,000.8
HPG	25,450	-1.36%	405.6
MWG	57,500	-2.38%	308.5
MSN	70,000	-0.43%	275.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	12,900	-2.27%	70.2
IDC	53,600	-3.07%	55.1
PVS	33,400	-1.47%	54.9
MBS	26,700	-2.91%	46.8
TNG	24,000	-3.23%	40.5

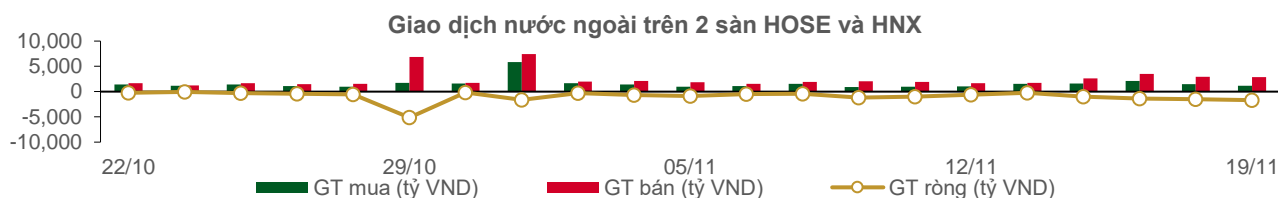
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	5,381,500	378.47
HDB	8,734,000	215.32
FPT	1,510,000	210.37
SHB	16,046,224	163.67
EIB	8,840,000	160.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	2,150,000	25.80
DL1	2,196,000	10.76
CTP	135,000	4.39
CLM	29,000	1.94
DHT	25,000	1.64

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.90	1,122.88	79.26	2,784.30	(49.36)	(1,661.42)
HNX	0.87	23.03	3.27	60.64	(2.40)	(37.62)
Tổng 2 sàn	30.76	1,145.91	82.53	2,844.94	(51.76)	(1,699.04)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	130,000	1,550,815	202.91
CTG	33,350	2,577,600	85.94
DGC	106,500	571,900	61.11
MWG	57,500	1,009,900	58.32
VNM	63,000	880,500	55.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	33,400	210,300	7.02
IDC	53,600	123,734	6.64
TNG	24,000	102,036	2.45
VFS	14,500	88,900	1.23
VGS	30,700	38,050	1.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	130,000	3,933,524	515.04
VHM	42,200	9,322,202	389.20
HDB	24,650	9,668,272	237.74
HPG	25,450	5,406,566	138.65
SSI	23,850	4,779,260	115.46

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	12,900	2,135,900	27.92
PVS	33,400	408,400	13.72
IDC	53,600	121,700	6.61
HUT	15,900	116,500	1.86
NTP	57,200	30,300	1.75

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	33,350	2,149,784	71.72
SIP	74,500	128,000	9.70
KDH	32,000	254,500	8.17
GAS	67,900	105,900	7.32
KBC	26,600	274,000	7.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VFS	14,500	88,600	1.23
TNG	24,000	42,536	0.99
IVS	9,500	100,000	0.96
PVI	46,900	17,100	0.83
CTP	37,500	8,210	0.29

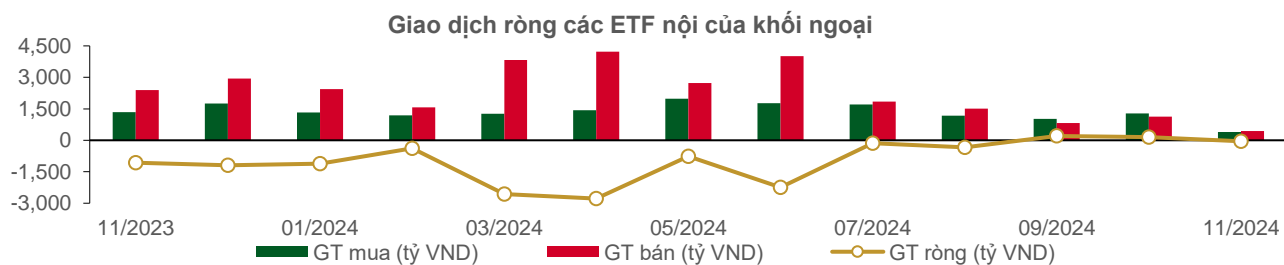
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	42,200	(8,195,752)	(342.13)
FPT	130,000	(2,382,709)	(312.13)
HDB	24,650	(8,449,072)	(207.71)
HPG	25,450	(5,125,162)	(131.45)
SSI	23,850	(4,505,623)	(108.86)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	12,900	(2,135,800)	(27.92)
PVS	33,400	(198,100)	(6.69)
HUT	15,900	(116,500)	(1.86)
NTP	57,200	(30,300)	(1.75)
BVS	36,900	(27,400)	(1.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,250	-1.0%	2,108,400	46.55	E1VFN30	40.31	44.38	(4.06)
FUEMAV30	15,260	-0.9%	2,300	0.04	FUEMAV30	0.00	0.02	(0.02)
FUESSV30	15,990	0.6%	12,900	0.20	FUESSV30	0.04	0.18	(0.13)
FUESSV50	18,850	-5.7%	43,600	0.82	FUESSV50	0.00	0.82	(0.82)
FUESSVFL	20,600	-1.0%	104,600	2.13	FUESSVFL	0.01	0.66	(0.65)
FUEVFN30	31,010	-2.1%	818,200	25.48	FUEVFN30	15.60	8.40	7.20
FUEVN100	16,910	-1.3%	118,500	2.01	FUEVN100	0.00	1.92	(1.91)
FUEIP100	8,400	-1.2%	1,700	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,430	-1.5%	1,700	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,750	-1.2%	28,600	0.32	FUEDCMID	0.00	0.24	(0.24)
FUEKIVFS	12,290	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,100	-1.3%	400	0.01	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	11,700	-3.0%	4,105	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	11,690	-1.1%	16,300	0.19	FUEKIVND	0.19	0.19	(0.00)
FUEABVND	9,800	-3.0%	100	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,261,405	77.82	Tổng cộng	56.16	56.82	(0.66)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,270	-7.1%	16,750	49	130,000	5,113	(157)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,550	-2.7%	2,840	0	130,000	3,292	(258)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,040	-14.1%	80,960	15	130,000	722	(318)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2333	100	-52.4%	88,810	16	25,450	46	(54)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	210	-16.0%	42,650	49	25,450	70	(140)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	990	-3.9%	250	44	25,450	168	(822)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	420	0.0%	118,350	0	25,450	399	(21)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,350	-0.7%	3,520	181	25,450	380	(970)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	320	-8.6%	32,070	105	25,450	54	(266)	30,500	4.0	04/03/2025
CMBB2315	1,370	-2.1%	1,810	49	23,150	942	(428)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,480	-0.7%	23,090	181	23,150	791	(689)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	450	-22.4%	39,280	15	23,150	282	(168)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,010	-3.8%	110,000	105	23,150	568	(442)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	250	0.0%	170	44	70,000	15	(235)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	890	-2.2%	16,060	105	70,000	189	(701)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	40	0.0%	106,170	23	70,000	1	(39)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	780	-13.3%	344,630	49	57,500	697	(83)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,290	-5.2%	22,990	181	57,500	810	(480)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	80	-42.9%	19,900	15	57,500	41	(39)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	610	-9.0%	29,270	105	57,500	426	(184)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	280	0.0%	3,140	44	11,200	10	(270)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	480	0.0%	0	44	10,100	4	(476)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	160	-20.0%	162,310	49	31,950	125	(35)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	350	-23.9%	12,190	44	31,950	111	(239)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	710	-1.4%	43,920	0	31,950	707	(3)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,780	-1.1%	64,480	181	31,950	1,303	(477)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	630	-13.7%	14,130	15	31,950	534	(96)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	950	-8.7%	25,420	105	31,950	662	(288)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	190	-29.6%	38,620	23	31,950	142	(48)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	70	-22.2%	82,820	23	22,400	1	(69)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	690	-12.7%	18,770	15	15,800	549	(141)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	130	8.3%	5,230	44	42,200	5	(125)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,720	1.8%	12,790	105	42,200	804	(916)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	770	22.2%	32,140	15	42,200	533	(237)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	370	15.6%	94,890	23	42,200	97	(273)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	360	-2.7%	7,320	49	18,050	179	(181)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	720	-1.4%	50,960	181	18,050	309	(411)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIC2314	110	-15.4%	230	44	40,350	2	(108)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	120	-7.7%	1,370	15	40,350	16	(104)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	20	-33.3%	228,430	23	40,350	3	(17)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	60	50.0%	42,900	49	63,000	1	(59)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	50	-28.6%	51,810	44	63,000	0	(50)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,010	-1.0%	23,370	181	63,000	439	(571)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	90	-10.0%	11,740	15	63,000	3	(87)	68,180	7.7	04/12/2024
CVPB2315	80	0.0%	117,430	49	18,500	6	(74)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	170	-26.1%	2,450	44	18,500	7	(163)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,000	-8.3%	8,920	181	18,500	510	(490)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	230	-28.1%	10,620	15	18,500	117	(113)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	860	-2.3%	8,020	105	18,500	470	(390)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	70	-30.0%	273,080	23	18,500	24	(46)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	40	0.0%	9,400	44	17,900	0	(40)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	20	-50.0%	14,420	15	17,900	1	(19)	21,500	4.0	04/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2402 240 -4.0% 38,150 105 17,900 37 (203) 23,500 4.0 04/03/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
ACB	HOSE	24,300	31,900	04/11/2024	17,120
VPB	HOSE	18,500	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	55,000	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	32,000	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	33,350	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	25,450	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	26,600	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	11,200	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	22,400	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	12,044	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	45,600	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	18,950	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	63,000	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,250	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,200	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	49,074	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	17,300	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	37,000	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	10,700	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	67,900	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	18,997	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	64,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	41,800	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	106,500	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	45,750	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	23,100	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	24,650	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	24,550	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	11,200	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,050	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	42,200	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	50,100	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	74,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,600	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	53,600	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	90,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	44,600	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	23,150	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	15,800	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	10,350	19,164	10/01/2024	4,880
STB	HOSE	31,950	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,300	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,100	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	57,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	163,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	40,550	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	91,700	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	38,300	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	33,400	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	37,000	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	17,900	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912